

Số: 1800/NMĐTB2-KTATMT

Thái Bình, ngày 21 tháng 10 năm 2024

V/v cung cấp báo giá vật tư dự phòng, thay thế
đợt 4 cho Hệ thống vận chuyển than và đá vôi
– NMNĐ Thái Bình 2

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang có nhu cầu triển khai mua sắm vật tư dự phòng, thay thế đợt 4 cho Hệ thống vận chuyển than và đá vôi – NMNĐ Thái Bình 2. Được biết Quý Công ty là đơn vị có năng lực, kinh nghiệm trong việc cung cấp vật tư/thiết bị cho các Nhà máy nhiệt điện, đề nghị Quý Công ty quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa như đính kèm;
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2023 trở lại đây.
- Tiến độ cung cấp: do Nhà cung cấp đề xuất nhưng không quá 150 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.
- Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
- Hiệu lực báo giá: 30 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: không muộn hơn 9h00 ngày 01/11/2024.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Công ty.
- Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp qua bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.
- Thông tin liên hệ:
 - ✓ Người nhận: Hà Duy Phú, Phòng KTATMT;
 - ✓ Địa chỉ: Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
 - ✓ Số điện thoại liên hệ: 0344616886; Email: phuhd@pvpgb.vn; hungbb@pvpgb.vn.

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CNPĐ DK (để b/c);
- GĐ NM (để b/c);
- Phòng: KHTC (để t/h);
- Lưu: VT, KTATMT (H.D.P: b).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ THÁI BÌNH 2
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Chung

Xã Mỹ Lộc - huyện Thái Thụy - tỉnh Thái Bình

ĐT: 02273.721.515; Fax: 02273.721.678



DANH MỤC VẬT TƯ DỰ PHÒNG, THAY THẾ HỆ THỐNG VẬN CHUYỂN THAN VÀ ĐÁ VỚI ĐỢT 4 NĂM 2024

(Đính kèm công văn số 1800/NMĐTB2-KTATMT ngày 21 tháng 10 năm 2024)

TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
A	Phần cơ khí						
I	Hệ thống băng tải than						
1	Pulley tăng góc ôm băng tải 11/12, 31/32, 41/42, 51/52, 61/62, 71/72, 81/82, 91/92	Vòng bi 22215	22215KEJW33C3	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2		Ổng lót côn H315	H315	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
3		Seal LO515	LO515	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
4		Vòng chặn SR130x12.5	SR130x12.5	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
5		Lock nut KM15	KM15	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
6		Vòng hãm MB15	MB15	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
7		Nắp gối EC515-612	EC515-612	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
1		Vòng bi 22218	22218KEJW33C3	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2		Ổng lót côn H318	H318	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy



TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
3	Pulley chuyển hướng băng tải 11/12, 31/32, 51/52, 61/62, 71/72, 81/82, 91/92 Pulley tăng góc ôm băng tải 21/22	Seal LO 518	LO 518	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
4		Vòng chặn SR160X12.5	SR160X12.5	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
5		Lock nut KM18	KM18	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
6		Vòng hãm MB18	MB18	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
7		Nắp gối EC518-615	EC518-615	TIMKEN	Cái	8	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
1	Pulley bị động và tạ căng băng băng tải 11/12, 31/32, 51/52, 61/62, 71/72, Pulley chuyển hướng 41/42 Pulley tạ căng băng băng tải 81/82, 91/92 Pulley chủ động và bị động băng tải 83/84	Vòng bi 22222	22222KEJW33C3	TIMKEN	Cái	6	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2		Ổng lót côn H322	H322	TIMKEN	Cái	6	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
3		Seal LO522	LO522	TIMKEN	Cái	6	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
4		Vòng chặn SR200X13.5	SR200X13.5	TIMKEN	Cái	6	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
5		Lock nut KM22	KM22	TIMKEN	Cái	6	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
6		Vòng hãm MB22	MB22	TIMKEN	Cái	6	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy



TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
7		Nắp gối EC522-619	EC522-619	TIMKEN	Cái	6	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
1	Pulley chủ động BT21/22	Vòng bi 23144	23144KEMBW507C08C3	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2		Ổng lót côn OH3144H	OH3144H	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
3		Seal LO44	LO44	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
4		Vòng chặn SR370X10	SR370X10	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
5		Lock nut HM44T	HM44T	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
6		Vòng hãm MB44	MB44	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
7		Nắp gối EC44	EC44	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
1	Pulley chuyển hướng băng tải 21/22. Pulley bị động băng tải 31/32, 81/82,	Vòng bi 22228	22228KEJW33C3	TIMKEN	Cái	4	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2		Ổng lót côn H3128	H3128	TIMKEN	Cái	4	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
3		Seal LO528	LO528	TIMKEN	Cái	4	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy



TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
4	91/92 Pulley bị động và tạ căng băng băng tải 41/42, Pulley chủ động băng tải 51/52, 61/62	Vòng chặn SR250X15	SR250X15	TIMKEN	Cái	4	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
5		Lock nut KM28	KM28	TIMKEN	Cái	4	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
6		Vòng hãm MB28	MB28	TIMKEN	Cái	4	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
7		Nắp gối EC528	EC528	TIMKEN	Cái	4	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
1	Pulley tạ căng băng băng tải 21/22, Pulley chủ động băng tải 71/72 Pulley chủ động băng tải 11/12	Vòng bi 22232	22232KEJW33C3	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2		Ổng lót côn H3132	H3132	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
3		Seal LO532	LO532	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
4		Vòng chặn SR290X17	SR290X17	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
5		Lock nut KM32	KM32	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
6		Vòng hãm MB32	MB32	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
7		Nắp gối EC532	EC532	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy



TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
1	Pulley bị động băng tải 21/22 Pulley chủ động băng tải 31/32, 81/82, 91/92	Vòng bi 23136	23136KEJW33C3	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2		Ổng lót côn H3136	H3136	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
3		Seal LO36	LO36	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
4		Vòng chặn SR300X10	SR300X10	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
5		Lock nut KM36	KM36	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
6		Vòng hãm MB36	MB36	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
7		Nắp gối EC36	EC36	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
1	Pulley chủ động băng tải 41/42	Vòng bi 23140	23140KEMBW33C3	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2		Ổng lót côn H3140	H3140	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
3		Seal LO40	LO40	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
4		Vòng chặn SR340X10	SR340X10	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy



TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
5		Lock nut KM40	KM40	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
6		Vòng hãm MB40	MB40	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
7		Nắp gối EC40	EC40	TIMKEN	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
II	Máy bốc dỡ						Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
1	Băng tải 2 chiều máy bốc dỡ than 01, 02, 03, 04, 05	Vòng bi UCP 213	UCP 213	SKF	Cái	10	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2	Khuyên nối cáp máy bốc dỡ	Khuyên nối cáp đóng/mở	Nemag Quick Release Link 07	Đức	Cái	6	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
B	Phần điện						
I	Máy bốc dỡ than						
1	Phanh động cơ tang cuốn cáp	Phanh : Brake Intorq type BFK.458.10	Coil voltage 205VDC Rectifier 4-pole half-wave type Supply voltage 230VAC Torque range 9-23Nm Setting torque 16Nm	Cavotec	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2	Quạt làm mát cho động cơ tang cuốn cáp	Quạt làm mát G2D160-AF02-01	power: 305W speed :2830 rpm Supply voltage 400VAC Current 0.36A	Ebmpapst	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy



TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
3	Quạt làm mát cho động cơ di chuyển Trolley	Quạt làm mát Fremdlüfter separate fan 160.	Fremdlüfter separate fan 160. Chế độ vận hành 3 pha, 50hz :Y/Δ (200-303/346-525 V), dòng làm việc 222-425/128-245mA, Tốc độ 1375-1450/phút, công suất 43-96W, IP66	NORD GmbH & Co. KG	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
4	Phanh từ động cơ di chuyển Trolley	Phanh : FDW26	BRE 250 205V P IP66 HL RED.125NM Brake torque: 250Nm Brake voltage: 230/206V	PRECIMA Magnettech nik GmbH	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
5	Phanh từ động cơ di chuyển dọc Gantry	Phanh : FDW20	BRE 100 205V P IP66 HL Brake torque: 100Nm Brake voltage : 230/205VAC/DC	PRECIMA Magnettech nik GmbH	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
6	Bộ chỉnh lưu cho phanh từ động cơ	GEV20L	Input: 230VAC Out put: 100-250VDC	NORD	Cái	5	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại
7	MCB cấp nguồn cho quạt làm mát động cơ di chuyển Trolley	3RV2011-1AA15	Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A- release 1.1...1.6 A N-release 21 A screw terminal Standard switching capacity with transverse auxiliary switches 1 NO+1 NC	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
8	Contactơ cấp nguồn cho quạt làm mát động cơ di chuyển Trolley	3RT2015-1BB41	power contactor, AC-3e/AC-3, 7 A, 3 kW / 400 V, 3-pole, 24 V DC, auxiliary contacts: 1 NO, screw terminal, size: S00	SIEMENS	Cái	5	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy



TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
9	MCB cấp nguồn cho phanh động cơ di chuyển trolley	3RV2011-1GA15	Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 4.5...6.3 A N-release 82 A screw terminal Standard switching capacity with transverse auxiliary switches 1 NO+1 NC	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
10	Contactor cho phanh động cơ di chuyển trolley	3RT2015-1AP01	power contactor, AC-3c/AC-3, 7 A, 3 kW / 400 V, 3-pole, 230 V AC, 50/60 Hz, auxiliary contacts: 1 NO, screw terminal, size: S00	SIEMENS	Cái	3	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
11	CB nguồn cho quạt làm mát động cơ Hold	3RV2011-1BA15	Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 1.4...2 A N-release 26 A screw terminal Standard switching capacity with transverse auxiliary switches 1 NO+1 NC	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
12	CB nguồn cho động cơ băng tải ngang	3RV2011-4AA15	Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 10...16 A N-release 208 A screw terminal Standard switching capacity with transverse auxiliary switches 1 NO+1 NC	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
13	CB nguồn cho bơm dầu thủy lực	3RV2031-4VA15	Circuit breaker size S2 for motor protection, CLASS 10 A-release 35...45 A N-release 650 A screw terminal Standard switching capacity with transverse auxiliary switches 1 NO+1 NC	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy



TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
14	CB nguồn cho bơm mỡ trolley	3RV2011-0JA15	Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 0.7...1 A N-release 13 A screw terminal Standard switching capacity with transverse auxiliary switches 1 NO+1 NC	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
15	CB nguồn cho động cơ thủy lực kẹp ray	3RV2011-1EA15	Circuit breaker size S00 for motor protection, CLASS 10 A-release 2.8...4 A N release 52 A screw terminal Standard switching capacity with transverse auxiliary switches 1 NO+1 NC	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
	Ngăn MCC						
1	Rơ le bảo vệ quá tải cho ngăn MCC <100KW	3RB2056-2FW2	Overload relay 50...200 A for motor protection Size S6, Class 20E Contactor mounting/stand-alone installation Main circuit: straight-through transformer Auxiliary circuit: Screw terminal Manual-Automatic-Reset	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2	Rơ le bảo vệ quá tải cho ngăn MCC >100KW	3UF7010-1AU00-0	Basic unit SIMOCODE pro V PB PROFIBUS DP interface 12 Mbit/s, RS 485, 4I/3O freely parameterizable, Us: 110...240 V AC/DC, input for thermistor connection Monostable relay outputs, expandable by extension modules	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy



TT	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	ĐV	SL	Ghi chú
3	Rơ le bảo vệ chạm đất trong ngăn MCC	3UG4625-1CW30	Digital monitoring relay for residual current monitoring (with current transformer 3UL23) Setting range 0.03...40 A separate for warning threshold and switch-off value supply voltage 24 ... 240 V AC/DC, 50 .. 60Hz ON delay and tripping delay 0.1 to 20 s Shutdown hysteresis up to 50% Warning hysteresis 5% fixed Width 22.5 mm, 2 change-over contacts with or without fault buffer screw terminal	SIEMENS	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
C	Phần C&I						
	Thiết bị tại tủ điều khiển						
1		Module giao tiếp incremental encoder	6SL3055-0AA00-5CA2	Siemens AG	Cái	1	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
2		Bus module cho IM153-2 red	SIE.6ES7195-7HD10-0XA0	Siemens AG	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
3		Bus module cho I/O	6ES7195-7HB00-0XA0	Siemens AG	Cái	2	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy
4		Modul mở rộng của hệ thống Safety remode I/O/máy bóc dỡ than	SIE.6ES7151-3BA23-0AB0	Siemens AG	Cái	1	Hoặc tương đương và tương thích với thiết bị hiện hữu tại Nhà máy

